

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		86.182.109.845	100.483.636.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	22.543.505.044	10.413.827.959
1. Tiền	111		12.543.505.044	10.413.827.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	30.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.121.243.096	2.089.857.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	3.661.908.723	1.161.646.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.586.000	291.955.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	485.465.753	676.972.603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(40.717.380)	(40.717.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	28.603.773.206	37.596.245.779
1. Hàng tồn kho	141		28.935.620.018	37.596.245.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(331.846.812)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		913.588.499	383.705.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	504.485.069	383.705.561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		409.103.430	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		38.889.400.917	38.326.556.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.259.396.026	35.515.521.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.259.396.026	35.515.521.410
- Nguyên giá	222		127.995.202.323	123.504.957.673
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.735.806.297)	(87.989.436.263)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	2.186.058.460	72.160.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2.186.058.460	72.160.000

43
CÔNG
CỐP
BÌ
VIỆT
LIỆ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.443.946.431	2.738.875.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.443.946.431	2.738.875.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125.071.510.762	138.810.193.557

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58.026.682.492	74.063.653.727
I. Nợ ngắn hạn	310		55.062.202.617	73.015.172.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	21.380.304.453	17.043.335.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.755.529.116	45.575.304.647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	992.261.730	1.600.121.260
4. Phải trả người lao động	314		6.769.987.015	5.587.734.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	344.942.641	320.012.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	65.483.489	48.106.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	1.238.940.633	2.559.405.532
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		514.753.540	281.152.924
13. Quỹ bình ồng giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.964.479.875	1.048.481.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	2.964.479.875	1.048.481.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		67.044.828.270	64.746.539.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	67.044.828.270	64.746.539.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.931.716.848	9.918.903.186
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

11/1/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.117.951.422	6.832.476.644
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.526.166	80.385.562
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.020.425.256	6.752.091.082
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		125.071.510.762	138.810.193.557

Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC TUYÊN

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN MINH NHẤT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN TRUNG KIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	156.849.149.139	139.537.811.540	359.733.249.950	355.551.316.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
- Hàng bán trả lại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156.849.149.139	139.537.811.540	359.733.249.950	355.551.316.675
4. Giá vốn hàng bán	11	3	143.901.548.676	132.023.266.294	328.665.461.422	329.423.020.044
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.947.600.463	7.514.545.246	31.067.788.528	26.128.296.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	510.385.637	457.130.666	1.914.937.742	705.034.513
7. Chi phí tài chính	22	5	76.219.213	90.348.310	272.689.047	418.332.689
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.219.213	90.181.996	272.629.649	418.166.375
8. Chi phí bán hàng	25	8b	2.465.111.081	1.091.771.210	6.364.572.879	5.516.722.331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	6.834.577.772	4.675.911.539	16.181.093.575	12.267.629.764
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.082.078.034	2.113.644.853	10.164.370.769	8.630.646.360
11. Thu nhập khác	31	6			7.313.265	
12. Chi phí khác	32	7				13.310.053
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	-	7.313.265	(13.310.053)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.082.078.034	2.113.644.853	10.171.684.034	8.617.336.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		837.185.973	444.109.398	2.151.258.778	1.865.245.225
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.244.892.061	1.669.535.455	8.020.425.256	6.752.091.082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		676	348	1.671	1.407
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC TUYÊN

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TRẦN MINH NHẤT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.171.684.034	8.617.336.307
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5.746.370.034	7.483.945.363
- Các khoản dự phòng	03		331.846.812	12.215.214
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(383.117)	(460.335)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		272.629.649	418.166.375
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.522.147.412	16.531.202.924
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.031.385.709)	987.036.201
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		8.660.625.761	546.236.937
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(22.159.882.949)	37.389.439.413
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		174.149.522	(226.869.704)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(274.807.192)	(419.503.976)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.758.182.203)	(1.604.865.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.261.547.600)	(1.388.585.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.128.882.958)	51.814.089.802
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.336.973.433)	(2.364.339.121)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.663.026.567	(52.364.339.121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.231.784.008	1.075.350.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.636.250.532)	(3.405.304.250)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.079.588.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		595.533.476	(6.409.542.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.129.677.085	(6.959.792.169)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		10.413.827.959	17.373.620.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		22.543.505.044	10.413.827.959

NGƯỜI LẬP BIỂU


NGUYỄN NGỌC TUYÊN

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN


TRẦN MINH NHẤT

Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 01 năm 2024
GIÁM ĐỐC CÔNG TY




NGUYỄN TRUNG KIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, Sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

KP
W
BAC

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý	Đầu năm		
- Tiền mặt		89.397.194	55.802.814		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.454.107.850	10.358.025.145		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		10.000.000.000			
- Tiền đang chuyển					
Cộng		22.543.505.044	10.413.827.959		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa		40.717.380	40.717.380		
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE		682.614.375	420.682.428		
Công ty CP Tập đoàn Tân Long			78.844.698		
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng		475.878.240			
Công ty CP Lương thực A An		1.090.843.740			
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân		626.400.000			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng		55.765.908			
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi		531.360.000	448.200.000		
Công ty CP Bao bì Đại Lục			164.454.158		
Công ty TNHH MTV Thủy sản Kim Trinh			8.748.000		
Công Ty Cp Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công		158.329.080			
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
Cộng		3.661.908.723	1.161.646.664		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)					
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.		482.465.753		673.972.603	
Cộng		485.465.753	-	676.972.603	-
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng		-	-	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					

10/10/2021

		Cuối Quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
6. Nợ xấu		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		40.717.380	40.717.380	40.717.380	40.717.380
		-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng		40.717.380	40.717.380	40.717.380	40.717.380
7. Hàng tồn kho:		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		19.381.350.891		21.128.324.557	
- Phế liệu thu hồi ;					
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		2.542.306.483		6.146.865.051	
- Thành phẩm;		7.011.962.644	(331.846.812)	10.321.056.171	
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng		28.935.620.018	(331.846.812)	37.596.245.779	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được của mã thành phẩm phần bón N.Humate+te thấp hơn giá trị ghi sổ.					
8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)					
- Mua sắm;					
- XDCCB					
- Sửa chữa.					
Cộng					
				2.186.058.460	72.160.000
					-
				2.186.058.460	72.160.000
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		53.668.225.742	61.081.830.683	8.366.626.842	388.274.406
- Mua trong năm			4.328.444.650		161.800.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Quý		53.668.225.742	65.410.275.333	8.366.626.842	550.074.406
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		27.311.109.383	53.587.288.942	6.703.650.146	387.387.792
- Khấu hao trong năm		2.939.208.472	2.341.367.426	461.448.936	4.345.200
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối Quý		30.250.317.855	55.928.656.368	7.165.099.082	391.732.992
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		26.357.116.359	7.494.541.741	1.662.976.696	886.614
- Tại ngày cuối Quý		23.417.907.887	9.481.618.965	1.201.527.760	158.341.414
				18.930.246.756	
				53.724.441.473	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;					
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;					
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.					
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:		Cuối Quý		Đầu năm	
		Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					380.000.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Khấu hao trong năm					-	-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					-	-
- Tại ngày cuối Quý					-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 380.000.000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	303.023.288	105.977.510
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	17.841.667	27.217.027
+ khác	183.620.114	250.511.024
Cộng	504.485.069	383.705.561
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.488.104.272	1.708.584.506
+ khác	955.842.159	1.030.290.955
Cộng	2.443.946.431	2.738.875.461

12. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.238.940.633	1.238.940.633	1.315.785.633	2.636.250.532	2.559.405.532	2.559.405.532
Cộng	1.238.940.633	1.238.940.633	1.315.785.633	2.636.250.532	2.559.405.532	2.559.405.532
b) Vay dài hạn	2.964.479.875	2.964.479.875	3.231.784.008	1.315.785.633	1.048.481.500	1.048.481.500
Cộng	2.964.479.875	2.964.479.875	3.231.784.008	1.315.785.633	1.048.481.500	1.048.481.500

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản t toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cp Quang Trần Phát	4.156.110.000	4.156.110.000		-
Công ty TNHH ĐT TM XNK Liên minh (LIMICO)	3.801.048.510	3.801.048.510		-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	3.711.400.000	3.711.400.000		-
Công ty CP Stavian Hóa chất	2.813.935.000	2.813.935.000		-
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	812.127.157	812.127.157	114.212.376	114.212.376
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	785.400.000	785.400.000	573.782.000	573.782.000
Công ty CP dịch vụ Xây dựng 368	428.097.041	428.097.041	122.760.010	122.760.010
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	406.522.357	406.522.357		-
Công ty TNHH TND Bạc Liêu	384.905.407	384.905.407	30.760.309	30.760.309
Công ty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	352.592.900	352.592.900	80.326.400	80.326.400
Công Ty TNHH DV Kỹ Thuật Blue Ocean	311.086.802	311.086.802		-
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Nguyễn Đình	285.793.940	285.793.940		-
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	277.497.000	277.497.000		-

Công ty TNHH TM-DV Thiên Gia Lâm	250.934.700	250.934.700		-
Công ty TNHH Quang Trần Phát	246.240.000	246.240.000	6.124.118.400	6.124.118.400
Công ty TNHH Machinery Carno Việt Nam	241.315.200	241.315.200		-
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	225.349.400	225.349.400		-
Công ty TNHH Kỹ thuật và TM DV Minh Long	217.186.500	217.186.500		-
Công ty TNHH TM Bao bì Đại Phát			4.166.931.600	4.166.931.600
Công ty CP Kinh doanh Bao bì Lương Thục			3.987.811.680	3.987.811.680
Công ty TNHH SX TM Tân Đông Dương - CN Cần Thơ	35.324.300	35.324.300	489.241.500	489.241.500
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sĩ Long Hải Bạc Liêu			282.645.204	282.645.204
Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Nam Phát			213.886.200	213.886.200
Phải trả cho các đối tượng khác	1.637.438.239	1.637.438.239	856.859.329	856.859.329
Cộng	21.380.304.453	21.380.304.453	17.043.335.008	17.043.335.008
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		1.600.121.260	7.767.828.631	8.375.688.161	992.261.730
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.147.662.519	4.943.604.947	6.091.267.466	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		444.109.398	2.151.258.778	1.758.182.203	837.185.973
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		8.349.343	593.459.060	446.732.646	155.075.757
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		-	76.505.846	76.505.846	-
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	192.276.542	192.276.542	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	192.276.542	192.276.542	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
	Tổng cộng	1.600.121.260	7.960.105.173	8.567.964.703	992.261.730
b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
	Tổng cộng	-	-	-	-

16. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;			
+Chi phí kiểm toán		125.000.000	104.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn			
+Khác		219.942.641	216.012.505
Cộng		344.942.641	320.012.505
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		Cuối Quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;		43.046.160	43.769.010
- Bảo hiểm xã hội;		737.100	737.100
- Bảo hiểm y tế;		609.973	609.973
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2.990.256	2.990.256
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		18.100.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.(mượn hàng Humic của PVCFC)			
Cộng		65.483.489	48.106.339
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		Cuối Quý	Đầu năm

M.S.D.N

- Các khoản phải trả, phải nộp khác Cộng								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm						
18. Doanh thu chưa thực hiện								
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. Cộng	Cuối Quý	Đầu năm						
b) Dài hạn								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). Cộng								
19. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ;								
20. Dự phòng phải trả								
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng	Cuối Quý	Đầu năm						
b) Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng	Cuối Quý	Đầu năm						
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Cộng	Cuối Quý	Đầu năm						
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại Cộng	Cuối Quý	Đầu năm						
22. Vốn chủ sở hữu								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	47.995.160.000					9.338.857.287	5.913.168.909	63.247.186.196
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							6.752.091.082	6.752.091.082
- Tăng khác						580.045.899		580.045.899
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							5.832.783.347	5.832.783.347
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							8.020.425.256	8.020.425.256
- Tăng khác						1.012.813.662		1.012.813.662
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							6.734.950.478	6.734.950.478
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					10.931.716.848	8.117.951.422	67.044.828.270
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau							24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc							3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác							19.975.490.000	19.975.490.000
Cộng							47.995.160.000	47.995.160.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm								
+ Vốn góp tăng trong năm								

10/10/10
10/10/10
10/10/10
10/10/10

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.931.716.848	9.918.903.186
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).	Năm nay	Năm trước
24. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
25. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài;		
b) Tài sản nhận giữ hộ;		
c) Ngoại tệ các loại;		
d) Kim khí quý, đá quý;		
e) Nợ khó đòi đã xử lý;		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
27. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	156.704.888.554	139.328.604.940
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì:	69.659.953.554	65.856.268.940
+Doanh thu bán hàng phân bón :	87.044.935.000	73.472.336.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	144.260.585	209.206.600
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	156.849.149.139	139.537.811.540
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	74.865.721.140	78.569.975.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	77.270.000.000	68.793.750.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.987.922.820	62.686.416.532
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì:	55.081.511.319	49.201.190.164
+Giá vốn thành phẩm phân bón :	11.906.411.501	13.485.226.368
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		161.470.820
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	513.595.415	381.628.942

1.1.1.5.H.01.11.11

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(869.969.559)	
Cộng	143.901.548.676	132.023.266.294
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510.323.269	457.130.666
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cò tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	62.368	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	510.385.637	457.130.666
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	76.219.213	90.181.996
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	166.314
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	76.219.213	90.348.310
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.762.912.788	3.257.464.251
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.982.496	254.708.941
- Thuế và lệ phí	81.385.811	(462.310.308)
- Dịch vụ mua ngoài	1.036.687.812	724.488.854
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.921.608.865	901.559.801
Cộng	6.834.577.772	4.675.911.539
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	288.409.199	444.376.505
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	-	50.809.659
- Dịch vụ mua ngoài	842.344.441	315.631.379
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.334.357.441	280.953.667
Cộng	2.465.111.081	1.091.771.210
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	134.219.018.442	123.129.227.789
- Chi phí nhân công;	7.187.995.809	9.637.599.597
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.118.964.406	1.873.017.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.438.347.886	2.164.123.057
- Chi phí khác bằng tiền.	7.236.910.986	986.981.357
Cộng	153.201.237.529	137.790.949.043
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	837.185.973	444.109.398
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	837.185.973	444.109.398
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

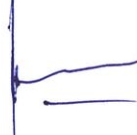
Lợi nhuận sau thuế Q4/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 do:
Trong Q4/2023 doanh thu tăng 17,31 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC TUYÊN

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



TRẦN MINH NHẤT



Bạc Liêu, Ngày 12 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN TRUNG KIẾN

